ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ NÀ BỦNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 3118 /QĐ-UBND	*Nà Bủng, ngày 13 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Sân thể thao xã Nà Bủng, tỉnh Điện Biên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NÀ BỦNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025; số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/06/2026 quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/06/2026 Quy định chi tiết một số điều của luật xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 quy định chi tiết một số điều của luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026;

Căn cứ Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1844/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phân bổ vốn ngân sách trung ương và nguồn đối ứng Ngân sách địa phương năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 18/9/2026 của UBND xã Nà Bủng về việc phê duyệt danh mục và giao nhiệm vụ chủ đầu tư công trình: Sân thể thao xã Nà Bủng, tỉnh Điện Biên;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 176/TTr-PKT ngày 13/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Nà Bủng về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Sân thể thao xã Nà Bủng, tỉnh Điện Biên.

.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Sân thể thao xã Nà Bủng, tỉnh Điện Biên với nội dung sau:

1. Tên công trình: Sân thể thao xã Nà Bủng, tỉnh Điện Biên.

2. Địa điểm xây dựng: Xã Nà Bủng, tỉnh Điện Biên.

3. Người quyết định đầu tư: UBND xã Nà Bủng.

4. Chủ đầu tư: Phòng kinh tế xã Nà Bủng.

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty TNHH Phú Minh Điện Biên.

6. Tổ chức tư vấn thẩm tra Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng TH Điện Biên.

7. Loại, nhóm dự án, cấp công trình:

- Nhóm dự án: C.

- Loại công trình: Công trình dân dụng; Cấp III.

8. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

Sau khi hoàn thành công trình sẽ tạo không gian cho người dân tập luyện, nâng cao sức khỏe và giao lưu văn hóa, thể thao cộng đồng. Góp phần đồng bộ hóa hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao cơ sở, thay đổi diện mạo nông thôn mới hiện đại. Đồng thời là nơi phục vụ các sự kiện chính trị, ngày hội văn hóa, hoạt động tập trung đông người của địa phương.

9. Quy mô đầu tư xây dựng:

9.1. San nền:

- Diện tích san nền khoảng 5100m2. Khối lượng san nền khoảng 21.907,99m3. Thiết kế độ dốc san nền theo địa hình, dốc 1% từ trong ra ngoài để thuận tiện cho việc tiêu thoát nước tránh úng ngập vào mùa mưa lũ.

9.2. Xây dựng bậc khán đài:

- Bậc khán đài: Móng đơn BTCT kết hợp dầm, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200; tầng 2 đổ khung cột BTCT M200# đá 1x2cm, kết hợp xây tường gạch không nung. Mái lợp tôn. Bản bậc khán đài đổ BTCT đá 1x2 mác 200; Bậc khán đài xây gạch không nung VXM mác 75; Mặt bậc, cổ bậc láng granito.Cửa đi, cửa sổ nhôm Việt pháp kính an toàn dày 6.38ly. Hệ thống cấp điện, chống sét, cấp nước đầy đủ đồng bộ.

9.3. Xây dựng Sân khấu:

- Sân khấu móng xây gạch không nung VXM mác 75; Tường sân khấu xây gạch không nung VXM mác 75; Nền sân khấu đổ bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200 dày 10cm, lát nền gạch đá grannit; Xung quanh trát nhẵn sơn màu ghi sáng, trát nhẵn, sơn màu vàng cam;

9.4. Phụ trợ:

a. Cổng, tường rào:

- Cổng: Móng, trụ đổ BTCT đá 1x2 mác 200. Xây ốp trụ gạch không nung VXM 75#. Trụ cổng ốp đá Grannit. Cánh cổng sử dụng khung thép. Sơn cánh cổng 03 nước.

- Tường rào hoa sắt: Móng băng xây gạch không nung VXM 75#. Giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200. Tường rào hoa sắt. Cột trụ đổ BTCT đá 1x2 mác 200. Trát tường ngoài VXM 75#; Sơn hoa sắt bằng sơn 03 nước.

b. Sân đá bóng:

- Lớp dưới móng cấp phối đá dăm

- Dải lớp mi tạo dốc

- Làm cỏ nhân tạo sân bóng đá (bao gồm cả vật liệu, phụ kiện như cao su chuyên dụng, keo dán cỏ, bạt dán cỏ, cỏ trắng, cát đen sàng sạch chèn chân cỏ... và lắp đặt hoàn thiện).

- Khung thành và trang thiết bị đầy đủ

c. Rãnh thoát nước: Tường rãnh 110mm xây gạch không nung VXM mác 75. Đáy rãnh đổ tông đá 2x4 mác 150 dày 100mm. Tấm đan rãnh thoát nước đổ BTCT đá 1x2 mác 200 dày 100mm.

d. Hệ thống chiếu sáng: Kéo, rải hệ thống cấp điện. Lắp đặt hệ thống chiếu sáng quanh sân thể thao bằng cột cao áp, bóng điện chiếu sáng 300w.

10. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- Tiêu chuẩn tải trọng và tác động - TCVN 2737-2023.

- Tiêu chuẩn xây dựng TCVN 9386:2012 Thiết kế công trình chịu động đất.

- Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu thép TCXDVN 5575-2024.

- Tiêu chuẩn TCVN 9379:2012 Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản tính toán.

- Tiêu chuẩn TCVN 9362:2012 Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình.

- Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu gạch đá và gạch cốt thép TCVN 5573-2011.

- Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu bê tông cốt thép TCXDVN 5574-2018.

- Quy chuẩn QC06:2022/BXD Quy chuẩn quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình, và các tài liệu khác liên quan.

- Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo TCVN 9206-2012.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13983:2024 Chiếu sáng tự nhiên trong nhà ở và công trình công cộng – Yêu cầu thiết kế .

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13608:2023 Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng – Yêu cầu thiết kế .

- QCVN 09:2013/BXD: Quy chuẩn về các công trình sử dụng năng lượng hiệu quả

- Tiêu chuẩn thiết kế chống sét TCVN 9385:2012.

- TCVN 13606:2023 Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế

- TCVN 5673:2012 Cấp thoát nước bên trong– Hồ sơ bản vẽ thi công.

- TCVN 3989:2012 Cấp nước và thoát nước– Hồ sơ bản vẽ thi công.

- TCVN 3890:2023 - Phòng cháy chữa cháy – Phương tiện phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra.

- TCVN 7736:2021 - Hệ thống PCCC - Yêu cầu thiết kế, lắp đặt và sử dụng.

- TCXDVN 9385:2012 - Chống sét cho công trình xây dựng, hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.

- TCVN 9206:2012 - Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế.

11. Tổng mức đầu tư: 8.300.000.000 đồng *(Bằng chữ: Tám tỷ ba trăm triệu đồng chẵn).*

Trong đó:

Chi phí xây dựng	7.243.729.922	đồng
Chi phí quản lý dự án	308.628.750	đồng
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	661.293.072	đồng
Chi phí khác	39.026.600	đồng
Chi phí dự phòng	47.321.656	đồng

12. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2026 - 2028.

13. Nguồn vốn đầu tư: Chương trình MTQG và nguồn vốn đối ứng hợp pháp khác.

14. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư thuê tổ chức quản lý dự án.

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, Chủ đầu tư (Phòng Kinh tế xã) có trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Dự án đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của nhà nước. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả tổ chức triển khai thực hiện dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy (b/c);
- Lãnh đạo HĐND xã (b/c);
- Các PCT UBND xã;
- KBNN khu vực X;
- Lưu VT, VP.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ NÀ BỦNG T.ĐIỆN BIÊN

Nguyễn Văn Tiếp

BẢNG TỔNG DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH: Sân thể thao xã Nà Bủng, tỉnh Điện Biên

(Kèm theo Quyết định số 2118 /QĐ-UBND ngày 13/10/2026 của UBND xã Nà Bủng)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	ĐỊNH MỨC	HỆ SỐ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	**Chi phí xây dựng**				**6.707.157.335**	**536.572.588**	**7.243.729.922**	**Gcpxd**
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công				6.634.181.340	530.734.508	7.164.915.848	Gxd
	+ HẠNG MỤC: SAN NỀN			Dự toán	910.517.898	72.841.432	983.359.330	Gxd.1
	+ HẠNG MỤC: KHÁN ĐÀI			Dự toán	3.746.157.436	299.692.595	4.045.850.031	Gxd.2
	+ HẠNG MỤC: SÂN KHẤU			Dự toán	319.685.984	25.574.879	345.260.863	Gxd.3
	+ HẠNG MỤC: PHỤ TRỢ			Dự toán	1.657.820.022	132.625.602	1.790.445.624	Gxd.4
1.2	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công				72.975.995	5.838.080	78.814.074	Gnt
	+ HẠNG MỤC: SAN NỀN				10.015.697	801.256	10.816.953	
	+ HẠNG MỤC: KHÁN ĐÀI				41.207.732	3.296.619	44.504.350	
	+ HẠNG MỤC: SÂN KHẤU				3.516.546	281.324	3.797.869	
	+ HẠNG MỤC: PHỤ TRỢ				18.236.020	1.458.882	19.694.902	
2	**Chi phí quản lý dự án**	**3,446 %**	**1,35**	**3,446% x 1,35 x Gxd**	**308.628.750**	**0**	**308.628.750**	**Gqlda**
3	**Chi phí tư vấn xây dựng**				**612.308.400**	**48.984.672**	**661.293.072**	**Gtv**
3.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	4,246 %		4,246% x Gxd	281.687.340	22.534.987	304.222.327	Gtv.1
3.2	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần thiết kế	0,258 %	1,20	0,258% x 1,2 x Gxd	20.539.425	1.643.154	22.182.579	Gtv.2
3.3	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần dự toán	0,25 %	1,20	0,25% x 1,2 x Gxd	19.902.544	1.592.204	21.494.748	Gtv.3
3.4	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,432 %		0,432% x Gxd	28.659.663	2.292.773	30.952.436	Gtv.4
3.5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3,285 %	1,20	3,285% x 1,2 x Gxd	261.519.428	20.921.554	282.440.982	Gtv.7
4	**Chi phí khác**				**39.026.600**	**0**	**39.026.600**	**Gk**
4.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,019 %		0,019% x TMĐT	1.577.000	0	1.577.000	Gk.1
4.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,45 %		0,45% x TMĐT	37.449.600	0	37.449.600	Gk.2
5	**Chi phí dự phòng**				**47.321.656**		**47.321.656**	**Gdp**
	TỔNG CỘNG				**7.714.442.740**	**585.557.260**	**8.300.000.000**	